Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 51

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên	
Bà Đinh Thị Hiền	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc	
Ông Phí Ngọc Anh	Giám đốc Thi công	
Bà Lê Thị Phương Nam	Giám đốc Hành chính - Quản trị	
Bà Đinh Thị Hiền	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Tâm Hòa	Giám đốc Kinh tế Kế hoạch	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được Ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60992762/21164003/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.571.997.550.764**	**2.579.957.623.920**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***86.017.680.223***	***206.805.866.411***
111	1. Tiền		86.017.680.223	129.981.524.754
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	76.824.341.657
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***44.659.519.500***	***40.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	44.659.519.500	40.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.857.318.346.770***	***1.561.700.478.455***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.059.199.092.646	975.340.509.256
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	329.932.863.431	290.944.440.656
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.136.418.391	3.136.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	487.139.353.567	317.868.491.417
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(22.089.381.265)	(25.589.381.265)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***520.426.390.261***	***701.928.276.126***
141	1. Hàng tồn kho		520.426.390.261	701.928.276.126
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***63.575.614.010***	***69.523.002.928***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.447.998.213	12.949.091.646
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		62.127.615.797	56.573.911.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.620.006.499.079**	**1.626.248.192.390**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***6.362.569.000***	**-**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.362.569.000	-
220	***II. Tài sản cố định***		***377.150.874.105***	***368.933.259.546***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	330.073.679.968	350.995.151.341
222	Nguyên giá		462.185.650.629	461.267.985.256
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(132.111.970.661)	(110.272.833.915)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	44.691.219.027	15.472.193.924
225	Nguyên giá		52.003.408.553	19.153.008.553
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.312.189.526)	(3.680.814.629)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.385.975.110	2.465.914.281
228	Nguyên giá		10.213.240.000	9.665.060.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.827.264.890)	(7.199.145.719)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***72.904.419.644***	***72.901.822.580***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	72.904.419.644	72.901.822.580
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***1.154.584.011.002***	***1.176.238.422.313***
251	1. Đầu tư vào công ty con		478.591.931.911	434.091.931.911
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		326.353.782.849	367.848.674.660
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		473.147.030.000	473.147.030.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(123.508.733.758)	(123.508.733.758)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	24.659.519.500
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***9.004.625.328***	***8.174.687.951***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.117.963.682	1.727.757.392
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	7.886.661.646	6.446.930.559
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.192.004.049.843**	**4.206.205.816.310**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.815.354.272.059**	**2.933.638.037.162**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.372.199.125.897***	***2.566.552.069.713***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	667.781.784.778	805.577.987.932
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	688.368.205.654	865.505.680.233
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	51.982.850.867	13.634.067.604
314	4. Phải trả người lao động		4.887.449.205	5.843.299.016
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	60.209.658.851	82.877.182.843
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	92.815.339.552	82.455.208.539
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	803.799.640.711	706.477.847.267
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.354.196.279	4.180.796.279
330	***II. Nợ dài hạn***		***443.155.146.162***	***367.085.967.449***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	29	80.207.294.642	80.207.294.642
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	36.374.774.279	32.245.318.209
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	325.079.825.741	253.140.103.098
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.493.251.500	1.493.251.500
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.376.649.777.784**	**1.272.567.779.148**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***1.376.649.777.784***	***1.272.567.779.148***
411	1. Vốn cổ phần		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182.530.251.927	78.448.253.291
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*78.448.253.291*	*4.399.696.944*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*104.081.998.636*	*74.048.556.347*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.192.004.049.843**	**4.206.205.816.310**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Tăng Quốc Thuộc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**1.019.499.445.883**	**707.990.054.280**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**24**	**(792.808.141.347)**	**(644.271.756.684)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**226.691.304.536**	**63.718.297.596**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**44.215.496.928**	**30.557.314.758**
22	**5. Chi phí tài chính**	**25**	**(73.350.017.707)**	**(26.087.005.395)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(42.062.105.756)*	*(24.994.942.066)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**26**	**(36.074.785.152)**	**-**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(22.829.325.560)**	**(30.578.241.190)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**138.652.673.045**	**37.610.365.769**
31	**9. Thu nhập khác**	**27**	**3.631.938.126**	**2.366.097.844**
32	**10. Chi phí khác**	**27**	**(4.660.756.793)**	**(539.084.923)**
40	**11. (Lỗ) lợi nhuận khác**		**(1.028.818.667)**	**1.827.012.921**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**137.623.854.378**	**39.437.378.690**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(34.981.586.829)**	**(1.607.184.423)**
52	**14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**28.3**	**1.439.731.087**	**-**
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**104.081.998.636**	**37.830.194.267**

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Tăng Quốc Thuộc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**137.623.854.378**	**39.437.378.690**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	31.905.786.192	21.391.067.630
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(3.500.000.000)	3.123.999.550
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		139.384.140	1.092.063.329
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.857.928.698)	(30.611.596.576)
06	Chi phí lãi vay	25	42.062.105.756	24.994.942.066
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**194.373.201.768**	**59.427.854.689**
09	Tăng các khoản phải thu		(174.615.664.922)	(161.238.665.709)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		181.501.885.865	(272.631.644.336)
11	Giảm các khoản phải trả		(315.502.093.209)	(37.038.592.850)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		12.110.887.143	(1.148.072.627)
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.793.263.425)	(20.914.661.374)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.057.037.281)	(10.100.440.631)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.826.600.000)	(5.356.141.512)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(151.808.684.061)**	**(449.000.364.350)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.358.223.519)	(80.111.650.001)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.873.636.364	68.181.818
24	Tiền gửi ngân hàng		20.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(168.050.000.000)	(214.975.930.484)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.198.383.500	140.004.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		3.945.585.441	7.295.244.244
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(105.390.618.214)**	**(147.720.154.423)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	79.500.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	965.439.036.077	713.382.032.607
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(826.010.738.060)	(469.628.016.777)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(3.017.181.930)	(2.582.263.578)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**136.411.116.087**	**320.671.752.252**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
50	**Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(120.788.186.188)**	**(276.048.766.521)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**206.805.866.411**	**550.441.675.920**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**86.017.680.223**	**274.392.909.399**

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Tăng Quốc Thuộc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 285 (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 382).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Phí bảo lãnh công trình;
- Công cụ, dụng cụ; và
- Chi phí môi giới.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	51.330.221	217.613.048
Tiền gửi ngân hàng	84.328.350.002	128.125.911.706
Các khoản tương đương tiền	-	76.824.341.657
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa *(*)*	1.638.000.000	1.638.000.000
TỔNG CỘNG	**86.017.680.223**	**206.805.866.411**

(*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5 ~ 7,1%/năm. Các khoản tiền gửi trị giá 20.000.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho việc mở L/C tại ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu từ khách hàng	490.209.043.925	429.049.187.464
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà*	*122.590.631.682*	*97.080.283.918*
- *Các khách hàng cá nhân mua đất nền*	*75.099.344.092*	*5.527.124.924*
- *Công ty Cổ phần Licogi 13*	*50.394.976.294*	*50.394.976.294*
- *Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần*	*30.979.129.526*	*30.979.129.526*
- *Công ty Cổ phần BOT Biên Cương*	*30.667.640.876*	*58.491.774.475*
- *Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung*	*25.914.056.077*	*66.152.303.292*
- *Các khách hàng khác*	*154.563.265.378*	*120.423.595.035*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	568.990.048.721	546.291.321.792
TỔNG CỘNG	**1.059.199.092.646**	**975.340.509.256**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.089.381.265)	(25.589.381.265)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.037.109.711.381**	**949.751.127.991**

Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	25.589.381.265	27.381.078.215
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.812.849.050
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.500.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối kỳ	22.089.381.265	31.193.927.265

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Trả trước cho người bán	236.913.109.365	186.302.102.449
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế*	*35.944.071.750*	-
- *Công ty Cổ phần Licogi 166*	*20.665.400.000*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kĩ thuật Việt*	*20.474.042.445*	*20.474.042.445*
- *Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần*	*16.147.880.000*	*16.147.880.000*
- *Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Enviro*	*3.985.169.600*	*3.985.169.600*
- *Các nhà cung cấp khác*	*139.696.545.570*	*145.695.010.404*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	93.019.754.066	104.642.338.207
TỔNG CỘNG	**329.932.863.431**	**290.944.440.656**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn	**487.139.353.567**	**317.868.491.417**
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	150.068.000.000	130.068.000.000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	145.313.300.000	19.548.550.000
Tạm ứng *(*)*	90.441.562.727	98.968.441.172
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	37.147.450.814	5.468.219.352
Chi hộ	27.322.192.616	26.735.898.058
Tạm ứng về góp vốn	25.000.000.000	25.000.000.000
Lãi cho vay	6.048.970.997	6.895.244.089
Khác	5.797.876.413	5.184.138.746
Dài hạn	**6.362.569.000**	-
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	6.362.569.000	-
TỔNG CỘNG	**493.501.922.567**	**317.868.491.417**
Trong đó:		
Các bên khác	*481.669.602.826*	*301.290.585.886*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*11.832.319.741*	*16.577.905.531*

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và xây dựng.

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Các công trình xây dựng dở dang *(*)*	384.874.850.047	403.250.891.892
Nguyên vật liệu	67.816.379.132	117.018.235.032
Bất động sản dở dang *(**)*	65.719.790.729	179.631.579.865
Hàng hóa bất động sản	1.082.515.506	1.082.515.506
Công cụ, dụng cụ	932.854.847	945.053.831
TỔNG CỘNG	**520.426.390.261**	**701.928.276.126**

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn	163.607.559.827	144.257.347.778
Cao tốc Hạ Long – Vân Đồn	55.471.483.353	43.623.430.905
Bệnh viện II Lâm Đồng	33.129.169.116	34.078.680.895
Chung cư Hiệp Thành	25.764.590.929	14.859.964.934
Đường dây Cao Thế Lạng Sơn	26.814.639.294	-
Nhà máy nước Sài Gòn – Mekong	3.905.062.502	11.973.942.142
Nhà máy nước Sông Đà	-	64.054.267.481
Khác	76.182.345.026	90.403.257.757
TỔNG CỘNG	**384.874.850.047**	**403.250.891.892**

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Khu dân cư Bảo Lộc 17ha	34.386.060.021	32.966.741.736
Khu dân cư Long Tân mở rộng 27ha	27.619.224.824	111.528.294.179
Khu dân cư Long Tân 50ha	3.714.505.884	35.136.543.950
TỔNG CỘNG	**65.719.790.729**	**179.631.579.865**

Giá trị các bất động sản dở dang này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn	**1.447.998.213**	**12.949.091.646**
Phí môi giới	1.309.385.248	12.534.203.908
Chi phí bảo hiểm	90.263.484	338.626.214
Khác	48.349.481	76.261.524
Dài hạn	**1.117.963.682**	**1.727.757.392**
Phí bảo lãnh	684.048.314	1.140.080.524
Công cụ, dụng cụ đang dùng	433.915.368	587.676.868
TỔNG CỘNG	**2.565.961.895**	**14.676.849.038**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	336.991.944.888	122.475.933.641	1.800.106.727	461.267.985.256
Mua trong kỳ	-	8.258.082.455	-	8.258.082.455
Thanh lý	(788.499.200)	(6.551.917.882)	-	(7.340.417.082)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	336.203.445.688	124.182.098.214	1.800.106.727	462.185.650.629
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*11.136.059.429*	*7.188.845.349*	*471.829.454*	*18.796.734.232*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(67.879.122.751)	(41.002.931.654)	(1.390.779.510)	(110.272.833.915)
Khấu hao trong kỳ	(20.215.546.758)	(7.327.702.880)	(103.042.486)	(27.646.292.124)
Thanh lý	254.484.885	5.552.670.493	-	5.807.155.378
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(87.840.184.624)	(42.777.964.041)	(1.493.821.996)	(132.111.970.661)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	269.112.822.137	81.473.001.987	409.327.217	350.995.151.341
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	248.363.261.064	81.404.134.173	306.284.731	330.073.679.968
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21.2)	*111.062.617.047*	*61.658.460.126*	-	*172.721.077.173*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND *Máy móc và thiết bị*
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.153.008.553
Thuê mới trong kỳ	32.850.400.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	52.003.408.553
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(3.680.814.629)
Khấu hao trong kỳ	(3.631.374.897)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(7.312.189.526)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	15.472.193.924
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	44.691.219.027

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND *Phần mềm máy tính*
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.665.060.000
Mua mới trong kỳ	548.180.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	10.213.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(7.199.145.719)
Hao mòn trong kỳ	(628.119.171)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(7.827.264.890)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.465.914.281
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.385.975.110

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.667.017.125	72.667.017.125
Khác	237.402.519	234.805.455
TỔNG CỘNG	**72.904.419.644**	**72.901.822.580**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 15.1)*	478.591.931.911	434.091.931.911
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 15.2)*	326.353.782.849	367.848.674.660
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 15.3)*	473.147.030.000	473.147.030.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	24.659.519.500
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(123.508.733.758)	(123.508.733.758)
TỔNG CỘNG	**1.154.584.011.002**	**1.176.238.422.313**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 *Đầu tư vào công ty con*

Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	*Tình trạng hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
			Giá gốc đầu tư VND	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	142.500.000.000	95	142.500.000.000	95
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điền Phước ("Điền Phước") *(i)*	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	111.713.051.911	95	105.213.051.911	95
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	85.878.880.000	80	85.878.880.000	80
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ tiện ích	75.000.000.000	75	75.000.000.000	75
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 ("LCE") *(ii)*	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	31.400.000.000	88	7.000.000.000	88
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.000.000.000	80	16.000.000.000	80
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận ("LCE Ninh Thuận") *(iii)*	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	15.600.000.000	88	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16	Đang hoạt động	Bất động sản	500.000.000	95	500.000.000	95
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Gia Lai ("LCE Gia Lai") *(iv)*	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	-	2.000.000.000	88
TỔNG CỘNG			**478.591.931.911**		**434.091.931.911**	

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Từ ngày 8 tháng 1 năm 2019 đến ngày 8 tháng 4 năm 2019, Công ty tiếp tục góp vốn vào Điền Phước trị giá 6.500.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong kỳ.

(ii) Từ ngày 17 tháng 1 năm 2019 đến ngày 24 tháng 5 năm 2019, Công ty tiếp tục góp vốn vào LCE trị giá 24.400.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong kỳ.

(iii) Từ ngày 24 tháng 5 năm 2019 đến ngày 19 tháng 6 năm 2019, Công ty góp vốn vào LCE Ninh Thuận trị giá 15.600.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong kỳ.

(iv) Từ ngày 14 tháng 1 năm 2019 đến ngày 19 tháng 6 năm 2019, Công ty tiếp tục góp vốn vào LCE Gia Lai trị giá 111.250.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong kỳ.

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận chuyển nhượng 8% cổ phần trong LCE Gia Lai với tổng giá trị chuyển nhượng là 12.000.000.000 VND, qua đó là tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này lên 97%.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại LCE Gia Lai với tổng giá trị chuyển nhượng là 164.099.750.000 VND và ghi nhận khoản lãi là 40.849.750.000 VND.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Tình trạng hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
			Giá gốc đầu tư VND	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30	180.000.000.000	30
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel	123.508.733.758	22	123.508.733.758	22
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	21.390.000.000	34,5	21.390.000.000	34,5
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn thiết kế và giám sát xây dựng	1.455.049.091	36,36	1.455.049.091	36,36
Công ty Cổ phần Licogi 166 *(i)*	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	-	-	40.894.891.811	46,42
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị *(ii)*	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	600.000.000	30
TỔNG CỘNG			**326.353.782.849**		**367.848.674.660**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(123.508.733.758)		(123.508.733.758)	
GIÁ TRỊ THUẦN			**202.845.049.091**		**244.339.940.902**	

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

(i) Vào ngày 20 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Licogi 166 trị giá 10.197.000.000 VND và ghi nhận khoản lỗ là 30.697.891.811 VND *(Thuyết minh số 25)*.

(ii) Vào ngày 6 tháng 3 năm 2019, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị với số tiền là 300.000.000 VND và đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị trị giá 1.166.383.500 VND vào ngày 5 tháng 5 năm 2019.

15.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	*Tình trạng hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
			Giá gốc đầu tư VND	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn *(*)*	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38 *(*)*	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19	47.500.000.000	19
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh *(*)*	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	47.200.000.000	11	47.200.000.000	11
TỔNG CỘNG			**473.147.030.000**		**473.147.030.000**	

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải trả người bán	664.080.938.860	704.467.773.513
- *Jindal Saw Gulf LLC*	*34.370.469.330*	*100.531.594.785*
- *Wirtgen Singapore Pte. Ltd*	*64.860.423.000*	*64.409.787.000*
- *Công ty Cổ phần Licogi 166*	*27.043.073.043*	-
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí Tân Long*	*24.184.656.898*	*17.933.788.100*
- *Khác*	*513.622.316.589*	*521.592.603.628*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	3.700.845.918	101.110.214.419
TỔNG CỘNG	**667.781.784.778**	**805.577.987.932**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Người mua trả tiền trước	251.533.139.679	181.807.262.747
- *Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà*	*42.996.928.206*	*16.397.884.807*
- *Tạm ứng từ các khách hàng cá nhân mua đất nền*	*39.980.252.886*	*128.804.992.957*
- *Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh*	*26.548.112.867*	-
- *Khác*	*141.521.920.720*	*36.604.384.983*
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 29)*	437.320.990.975	683.698.417.486
TỔNG CỘNG	**688.368.205.654**	**865.505.680.233**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.455.092.260	34.981.586.829	(5.057.037.281)	41.379.641.808
Thuế nhà thầu	-	3.158.983.459	-	3.158.983.459
Thuế thu nhập cá nhân	2.174.736.456	2.168.721.917	(1.862.300.484)	2.481.157.889
Thuế giá trị gia tăng	-	62.366.020.807	(60.880.145.710)	1.485.875.097
Khác	4.238.888	3.480.453.726	(7.500.000)	3.477.192.614
TỔNG CỘNG	**13.634.067.604**	**106.155.766.738**	**(67.806.983.475)**	**51.982.850.867**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí hoàn thành dự án các công trình xây dựng	50.615.434.871	65.838.297.938
Lương tháng 13	6.861.963.500	14.135.151.936
Lãi vay	2.373.169.571	2.875.187.514
Khác	359.090.909	28.545.455
TỔNG CỘNG	**60.209.658.851**	**82.877.182.843**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn	**92.815.339.552**	**82.455.208.539**
Phạt thuế	44.615.617.189	46.620.302.219
Phải trả khoản đầu tư	38.600.000.000	26.600.000.000
Nhận tạm ứng	5.379.241.589	5.379.241.589
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.034.114.587	1.808.427.345
Khác	3.186.366.187	2.047.237.386
Dài hạn	**36.374.774.279**	**32.245.318.209**
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Nhận ký quỹ, ký cược	11.365.443.351	11.365.443.351
Lãi vay	9.473.490.928	5.344.034.858
TỔNG CỘNG	**129.190.113.831**	**114.700.526.748**
Trong đó:		
Các bên khác	*81.945.069.205*	*82.486.035.452*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*47.245.044.626*	*32.214.491.296*

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn	**803.799.640.711**	**706.477.847.267**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	613.021.149.567	615.427.152.941
Vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 21.3)*	5.520.471.271	5.520.471.271
Vay các bên khác *(Thuyết minh số 21.4)*	111.740.059.623	9.675.928.250
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.2)*	61.219.859.598	71.791.788.285
Vay bên khác dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.3)*	2.441.360.377	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.5)*	9.856.740.275	4.062.506.520
Dài hạn	**325.079.825.741**	**253.140.103.098**
Vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 21.3)*	184.533.616.500	108.848.392.000
Vay các bên khác *(Thuyết minh số 21.4)*	26.000.000.000	30.450.000.000
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2)*	81.002.983.164	104.337.469.336
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 21.5)*	33.543.226.077	9.504.241.762
TỔNG CỘNG	**1.128.879.466.452**	**959.617.950.365**

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	959.617.950.365	582.022.412.710
Vay trong kỳ	965.439.036.077	713.382.032.607
Thuê tài chính trong kỳ	32.850.400.000	11.408.878.735
Trả nợ vay trong kỳ	(826.010.738.060)	(469.628.016.777)
Trả nợ thuê tài chính trong kỳ	(3.017.181.930)	(2.582.263.578)
Số cuối kỳ	1.128.879.466.452	834.603.043.697

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Khoản vay 1	225.678.574.757	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 12 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.638.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	129.268.365.491	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	8 ~ 8.9	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha
Khoản vay 2	30,379,464,756	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 12 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,9 ~ 9,1	Các hợp đồng kinh kế công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 235/2018/HĐĐB/HCM/01
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ					
Khoản vay 1	179.694.744.563	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	7,85	Các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản Số 374/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16 và Số 433/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1					
Khoản vay 1	48.000.000.000	Từ ngày 8 tháng 10 năm 2019 đến ngày 12 tháng 10 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	6,4	Hợp đồng tiền gửi trị giá 50.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị
TỔNG CỘNG	**613.021.149.567**				

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 *Các khoản vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	92.679.999.998	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021	Đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	9 ~ 9,3	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*37.596.832.036*				
Khoản vay 2	6.018.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024	Mua phương tiện vận tải	8,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*1.224.000.000*				
Khoản vay 3	355.555.556	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 10 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	10,7	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*266.666.667*				
Khoản vay 4	223.416.658	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 4 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	10,2	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*223.416.658*				
Khoản vay 5	183.444.453	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 7 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	10,2	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*169.333.333*				

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Khoản vay 1	42.762.426.097	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 2 năm 2022	Mua sắm tài sản cố định	10,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*21.739.610.904*				
TỔNG CỘNG	**142.222.842.762**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*61.219.859.598*				
Vay dài hạn	*81.002.983.164*				

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 *Vay từ bên liên quan*

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần BOT 38					
Khoản vay 1	5.520.471.271	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình Quốc lộ 1A	Không	Tín chấp
Vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16					
Khoản vay 1	50.000.000.000	Ngày 28 tháng 2 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 2	40.000.000.000	Ngày 1 tháng 7 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 3	15.900.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 4	12.700.000.000	Ngày 11 tháng 1 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 5	10.000.000.000	Ngày 20 tháng 6 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 6	2.000.000.000	Ngày 11 tháng 9 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16					
Khoản vay 1	13.300.000.000	Ngày 19 tháng 3 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 2	5.800.000.000	Ngày 10 tháng 5 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 3	3.000.000.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 4	1.600.000.000	Ngày 29 tháng 5 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 5	1.300.000.000	Ngày 7 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5	Tín chấp

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 *Vay từ bên liên quan* (tiếp theo)

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Vay dài hạn (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16					
Khoản vay 1	10.000.000.000	Ngày 13 tháng 2 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Khoản vay 2	5.933.616.500	Ngày 20 tháng 12 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam					
Khoản vay 1	10.000.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5	Tín chấp
Khoản vay 2	2.500.000.000	Ngày 15 tháng 10 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	3	Tín chấp
Khoản vay 3	500.000.000	Ngày 13 tháng 3 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**184.533.616.500**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	*184.533.616.500*				

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 *Vay các bên khác*

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Vay ngắn hạn					
Các cá nhân	111.740.059.623	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 11 tháng 11 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	9,5 ~ 12,75	Tín chấp
Vay dài hạn					
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh					
Khoản vay 1	15.500.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5	Tín chấp
Khoản vay 2	6.000.000.000	Ngày 12 tháng 9 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6	Tín chấp
Khoản vay 3	3.950.000.000	Ngày 9 tháng 11 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6	Tín chấp
Khoản vay 4	550.000.000	Ngày 1 tháng 11 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Gia Lai					
Khoản vay 1	2.441.360.377	Ngày 29 tháng 5 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**28.441.360.377**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.441.360.377*				
Vay dài hạn	*26.000.000.000*				

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	***12.338.948.949***	***2.482.208.674***	***9.856.740.275***	***4.966.424.941***	***903.918.421***	***4.062.506.520***
Từ 1 năm trở xuống	12.338.948.949	2.482.208.674	9.856.740.275	4.966.424.941	903.918.421	4.062.506.520
Nợ thuê tài chính dài hạn	***36.451.469.403***	***2.908.243.326***	***33.543.226.077***	***10.371.081.566***	***866.839.804***	***9.504.241.762***
Từ 1 đến 5 năm	36.451.469.403	2.908.243.326	33.543.226.077	10.371.081.566	866.839.804	9.504.241.762
TỔNG CỘNG	**48.790.418.352**	**5.390.452.000**	**43.399.966.352**	**15.337.506.507**	**1.770.758.225**	**13.566.748.282**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	780.000.000.000	93.686.603.494	(3.380.000)	119.204.302.363	79.083.133.447	1.071.970.659.304
Tăng vốn cổ phần	220.000.000.000	-	-	-	-	220.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	37.830.194.267	37.830.194.267
Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(780.612.184)	(780.612.184)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.903.060.919)	(3.903.060.919)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(3.380.000)	119.204.302.363	112.229.654.611	1.325.117.180.468
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	78.448.253.291	1.272.567.779.148
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	104.081.998.636	104.081.998.636
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	182.530.251.927	1.376.649.777.784

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.000.000.000.000	780.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	220.000.000.000
Số cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

22.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*100.000.000*	*100.000.000*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(2.000.338)*	*(2.000.338)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*97.999.662*	*97.999.662*

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Doanh thu dịch vụ xây dựng	672.581.854.655	657.652.776.666
Doanh thu từ bán đất nền	312.756.663.623	-
Doanh thu bán hàng	7.936.087.130	40.925.238.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	26.224.840.475	9.412.038.847
TỔNG CỘNG	**1.019.499.445.883**	**707.990.054.280**

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	41.116.133.500	23.856.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.602.012.349	5.617.914.758
Cổ tức được chia	1.497.300.000	1.069.500.000
Khác	51.079	13.900.000
TỔNG CỘNG	**44.215.496.928**	**30.557.314.758**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Giá vốn dịch vụ xây dựng	639.456.430.530	595.805.636.622
Giá vốn bán đất nền	125.046.019.266	-
Giá vốn hàng bán	9.795.909.693	40.045.899.479
Giá vốn dịch vụ khác	18.509.781.858	8.420.220.583
TỔNG CỘNG	**792.808.141.347**	**644.271.756.684**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí lãi vay	42.062.105.756	24.994.942.066
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	30.697.891.811	-
Khác	590.020.140	1.092.063.329
TỔNG CỘNG	**73.350.017.707**	**26.087.005.395**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí bán hàng	**36.074.785.152**	**-**
Chi phí hoa hồng môi giới	36.074.785.152	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**22.829.325.560**	**30.578.241.190**
Chi phí nhân viên	16.465.488.981	16.273.008.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.101.790.215	1.668.270.803
Chi phí khấu hao và hao mòn	964.481.648	936.233.412
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(3.500.000.000)	3.812.849.050
Chi phí khác	6.797.564.716	7.887.879.434
TỔNG CỘNG	**58.904.110.712**	**30.578.241.190**

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thu nhập khác	**3.631.938.126**	**2.366.097.844**
Phạt vi phạm hợp đồng	1.807.474.934	1.763.502.079
Khác	1.824.463.192	602.595.765
Chi phí khác	**(4.660.756.793)**	**(539.084.923)**
Phạt thuế	(3.486.514.320)	-
Chi phí khác	(1.174.242.473)	(539.084.923)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	**(1.028.818.667)**	**1.827.012.921**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.131.282.880	1.607.184.423
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	4.850.303.949	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.439.731.087)	-
TỔNG CỘNG	**33.541.855.742**	**1.607.184.423**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**137.623.854.378**	**39.437.378.690**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.524.770.875	7.887.475.738
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	4.850.303.949	-
Chi phí không được trừ	1.466.240.918	1.751.929.173
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	-	525.113.198
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(8.343.433.686)
Cổ tức được chia	(299.460.000)	(213.900.000)
Chi phí thuế TNDN	**33.541.855.742**	**1.607.184.423**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.417.876.253	5.117.876.253	(700.000.000)	-
Lỗ chuyển sang năm sau	2.068.819.601	-	2.068.819.601	-
Khấu hao	656.259.094	777.672.730	(121.413.636)	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	298.650.300	298.650.300	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	445.056.398	252.731.276	192.325.122	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***7.886.661.646***	***6.446.930.559***		
Thu nhập thuế hoãn lại			***1.439.731.087***	***-***

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	427.729.009.993	216.581.316.071
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	21.000.000.000	100.722.735.083
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	61.313.363.782	11.865.495.916
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	12.000.000.000	-
		Nhận cổ tức	1.497.300.000	1.069.500.000
		Cung cấp dịch vụ bảo lãnh	1.205.408.700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Vay	72.300.000.000	10.000.000.000
		Cho thuê hoạt động	7.620.000.000	8.890.000.000
		Chi phí lãi vay	2.058.114.648	2.534.636.931

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Chuyển nhượng khoản đầu tư	1.166.383.500	-
		Chi phí lãi vay	456.901.599	1.225.597.260
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điền Phước	Công ty con	Góp vốn	6.500.000.000	9.975.930.484
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Phí môi giới	22.712.881.338	3.411.751.577
		Cung cấp dịch vụ môi giới	5.306.637.536	-
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	2.976.477.736	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Vay	27.400.000.000	-
		Góp vốn	24.400.000.000	-
		Chi phí lãi vay	288.220.548	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	12.286.297.010	-

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	310.581.171.873	290.772.460.559
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	150.997.236.199	134.997.236.199
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	38.581.918.841	20.586.008.504
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	18.116.609.593	14.070.497.634
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Doanh thu cho thuê	8.724.000.000	14.870.800.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng và phí bảo lãnh	1.589.375.612	7.929.833.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Doanh thu cho thuê	153.410.000	153.410.000
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc ("TGĐ")	Bán đất nền	74.387.520	74.387.520
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	22.611.444.507
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên HĐQT	Bán đất nền	-	53.303.856
TỔNG CỘNG			**568.990.048.721**	**546.291.321.792**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	40.405.725.000	41.845.725.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	37.256.812.986	40.760.129.306
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Khác	11.944.179.514	-
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	3.413.036.566	1.371.083.901
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	20.665.400.000
TỔNG CỘNG			**93.019.754.066**	**104.642.338.207**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Chi hộ	11.432.319.741	9.677.905.531
Bà Lê Thị Phương Nam	Thành viên Ban TGĐ	Tạm ứng	300.000.000	300.000.000
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGĐ	Chuyển nhượng vốn	100.000.000	4.600.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Tạm ứng	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG			**11.832.319.741**	**16.577.905.531**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	2.466.614.353	43.000.000.000
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	1.233.231.565	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Khác	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	26.787.242.136
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Tiền thuê	-	17.532.967.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Phí môi giới	-	13.789.005.283
TỔNG CỘNG			**3.700.845.918**	**101.110.214.419**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Ký quỹ thực hiện hợp đồng Cung cấp dịch vụ xây dựng	162.204.873.629 77.347.184.511	188.000.000.000 77.347.184.511
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	125.014.728.430	351.564.336.424
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Cho thuê hoạt động	42.828.800.000	42.828.800.000
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	22.782.471.551	22.782.471.551
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	5.967.307.854	-
Ông Tăng Quốc Thuộc	TGĐ	Bán đất nền	689.700.000	689.700.000
Ông Hoàng Minh Khai	Thành viên Ban TGĐ	Bán đất nền	485.925.000	485.925.000
TỔNG CỘNG			**437.320.990.975**	**683.698.417.486**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải trả khác				
Ông Trần Duy Doanh	Bên liên quan	Mua cổ phần	15.535.840.000	15.535.840.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua cổ phần	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Ký quỹ dài hạn	11.300.000.000	11.300.000.000
		Chi phí lãi vay	5.700.794.809	3.744.911.571
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.056.024.886	1.599.123.287
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi vay	353.315.068	23.767.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay	299.069.863	10.849.315
TỔNG CỘNG			**47.464.085.722**	**32.214.491.296**
Vay				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Vay	130.600.000.000	68.348.392.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Vay	25.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Vay	15.933.616.500	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Vay	13.000.000.000	12.500.000.000
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	5.520.471.271	5.520.471.271
TỔNG CỘNG			**190.054.087.771**	**114.368.863.271**
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	80.207.294.642	80.207.294.642

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lương và thưởng	3.609.092.907	4.814.251.116

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đến 1 năm	1.142.314.182	1.791.054.042
Trên 1 đến 5 năm	1.418.535.182	717.415.527
TỔNG CỘNG	**2.560.849.364**	**2.508.469.569**

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Tăng Quốc Thuộc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019